

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Bố Trạch**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 và Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH2015 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 12/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Bình thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 437/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bố Trạch;

Căn cứ Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bố Trạch;

Căn cứ Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 của HĐND tỉnh Thông qua danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 250/NQ-HĐND ngày 25/4/2025 Thông qua bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Nghị quyết số 258/NQ-HĐND ngày 26/6/2025 của HĐND tỉnh về việc Thông qua bổ sung, điều chỉnh danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình;

Xét Tờ trình số 1046/TTr-UBND ngày 26/6/2025 của UBND huyện Bố Trạch về việc đề nghị phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 555/TTr-SNNMT ngày 26 tháng 6 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bố Trạch với các nội dung chủ yếu như sau:



1. Diện tích các loại đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

Tổng diện tích tự nhiên: 211.549,10 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 196.356,46 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 12.815,48 ha;
- Đất chưa sử dụng: 2.377,16 ha.

Các loại đất cụ thể trong các nhóm đất có sự điều chỉnh theo Phụ lục 01 kèm theo.

(Có Phụ lục 01 kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 303,94 ha.

- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp: 0 ha;
- Đưa vào sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp: 303,94 ha;

(Có Phụ lục 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2025:

Tổng diện tích thu hồi: 880,32 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 810,09 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 70,23 ha.

(Có Phụ lục 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 831,76 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: 0 ha;
- Diện tích đất chuyển sang đất chăn nuôi tập trung: 9,70 ha.
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp: 54,10 ha;

(Có Phụ lục 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025.

(Chi tiết có Phụ lục 05 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bồ Trạch có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được điều chỉnh.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh về kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 680/QĐ-UBND ngày 11/3/2025 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Bồ Trạch. 

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bồ Trách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu VT, CVKT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
				Xã Đại Trách	Xã Nhân Trách	Xã Lý Nam	Xã Đèo Trách	Xã Đông Trách	Xã Hải Phú	Xã Bắc Trách	Xã Thanh Trách	Xã Hà My	Xã Phúc Trách	Xã Lâm Trách	Xã Xuân Trách	Xã Liên Trách	Xã Hưng Trách	Xã Cư Nẫm	Xã Tây Trách	Xã Hòa Trách	Xã Vạn Trách	Xã Phú Định	Xã Sơn Lạc	Xã Trung Trách	Xã Tân Trách	Xã Thương Lão	TT Hoàn Lão	TT Phong Nha	TT NT Việt Trung	
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+(7)-(8)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	
1	Đất nông nghiệp	NPN	1.752,24	1.752,24	46,09	3.153,12	103,09	410,74	991,86	1.273,90	1.717,33	2.118,83	4.791,29	2.583,85	16.623,29	2.380,37	8.639,11	2.694,17	2.376,27	1.788,96	2.130,87	13.554,51	1.075,82	464,36	35.345,68	73.844,73	784,51	8.357,34	7.354,13	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.930,18	576,18		245,45		186,17	307,61	313,32	180,16	426,25	104,04	162,71	180,03	234,07	360,24	556,84	334,41	344,28	441,14	127,59	163,83	208,92	1,12	546,06	257,80	428,75	243,22	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4.110,04	430,37		119,82		183,78	237,96	310,71	164,02	295,53	86,61	106,10	24,70	80,80	246,40	234,03	229,28	218,33	312,74	24,72	107,49	116,47		2,43	221,07	320,90	35,78	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUD	2.820,14	145,81		125,63		2,39	69,65	2,61	16,14	130,72	17,43	56,61	155,33	153,26	113,84	322,81	105,13	125,95	128,40	102,87	56,34	92,45	1,12	543,63	36,73	107,85	207,44	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNN	9.706,15	678,42	19,47	1.257,36	42,60	58,60	191,19	99,95	136,38	345,66	751,88	241,30	418,29	156,82	602,40	274,14	597,18	500,02	494,29	293,46	230,66	149,42	35,48	70,49	276,33	531,85	1.252,49	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	OLN	10.818,48	215,06		1.105,75		0,30	59,61	3,03	0,36	13,13	280,55	155,22	448,76	33,83	59,68	660,77	1.083,76	910,92	248,71	1.040,17	244,05		14,14	337,89	28,46	199,57	3.674,76	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.607,09	89,21			4,99							52,06		2.095,48					6.070,88				5.254,52	7.023,11		16,85		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	90.620,99											1.169,69		3.447,67					107,25				28.138,99	53.812,14		3.945,25		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	56.112,37	115,59	20,18	428,68	48,69	25,54	276,68	762,02	1.276,89	989,36	2.476,03	2.020,52	10.032,84	1.941,49	7.609,00	1.189,91	335,56		895,18	5.900,53	408,83	67,55	1.901,43	12.055,04	16,80	3.209,27	2.108,76	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSVN	27.868,08			3,60			4,03		7,02	6,77		22,54	7.470,18	16,14	4.579,97	3,41	7,55		3.924,81				1.806,70	7.263,81		2.253,61	497,95	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.296,55	52,15	6,34	33,42	6,80	140,14	156,75	95,57	36,10	344,44	9,09	4,10	0,23	14,16	2,64	9,83	8,18	27,28	47,09	6,01	24,89	29,23		205,12	2,49	34,48		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	107,88									35,39					5,16	2,68	14,18	1,61		8,63							40,23	
1.9	Đất làm muối	LMU																	3,00	4,85	4,45		3,56	9,23				23,30	0,18	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	156,76	25,62	0,10	82,46																								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.815,48	720,68	174,48	967,76	143,19	204,45	385,35	501,09	560,34	632,29	483,16	162,67	566,41	417,82	632,15	485,81	428,78	413,02	641,61	1.057,76	139,57	451,59	79,63	251,24	491,09	594,96	1.228,58	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-1.818,27	229,62	96,96	310,89	61,40	49,73	77,30	52,46	104,48	62,66	93,94	34,83	60,63	43,39	112,20	-59,18	38,81	41,95	57,55	35,83	31,27	141,31	2,62	19,27				
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	305,22																								139,12	89,77	76,33	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,27	0,39	0,77	1,28	0,24	0,38	0,42	0,29	0,78	0,96	1,34	0,61	1,57	0,20	0,65	0,51	0,16	0,46	0,52	0,97	0,33	0,50	0,26	1,46	6,26	6,79	1,17	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	846,45			26,60	2,14		0,03		8,40				1,99		34,00			2,92	82,98		165,18				7,94	2,40	511,87	
2.5	Đất an ninh	CAN	84,75	0,17	0,11	78,27	0,29	0,11	0,21	0,28	0,22	0,30	0,27	0,25	0,14	0,47	0,22	0,14	0,12	0,17	0,27	0,31	0,16	0,86	0,31	0,09	0,63	0,23	0,15	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	455,49	85,50	5,01	11,81	6,08	3,71	5,96	7,85	8,41	11,42	17,03	6,26	12,38	3,38	12,10	19,90	8,60	11,10	12,15	7,88	6,71	115,00	1,05	8,16	35,02	18,03	15,00	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	16,74	0,08		0,09		0,05	0,27	0,04	1,15	0,08		0,11	0,56			0,05	0,56	0,40	0,08	0,31	0,33	4,85		0,68	3,00	3,47	0,57	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,85	0,12	0,13	0,35	0,22	0,10	0,21	0,07	0,12	0,28	0,24	0,16	0,20	0,14	0,19	0,19	0,17	0,19	0,38	0,34	0,17	0,17	0,06	0,18	3,86	0,87	2,72	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	136,86	4,57	3,70	6,64	3,09	1,81	3,84	5,09	3,64	4,68	11,58	2,95	4,74	1,90	7,59	13,26	3,21	4,03	4,39	2,99	1,91	4,23	0,24	6,63	14,29	7,25	8,63	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	288,31	80,73	1,18	4,72	2,77	1,75	1,64	2,64	3,50	6,38	5,21	3,04	6,88	1,34	4,31	6,40	4,66	6,48	7,31	4,24	4,30	105,75	0,75	0,66	13,87	4,71	3,08	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,02																										0,02	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,71																										1,71	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	423,65	97,79	2,82	45,30	0,82	1,17	8,55	16,61	55,44	1,69	13,21	0,09	0,65	0,05	1,73	14,94	2,75	7,61	2,42	24,24	16,72	27,75		0,60	7,70	40,94	32,06	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	14,47			14,47																								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN																												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	266,18	83,44	2,82	12,57	0,82	1,08	4,75	16,25	42,68	1,66	13,21	0,09	0,65	0,05	1,73	1,23	0,80	1,13	0,59	2,38	0,28	21,46		0,60	7,70	40,94	7,28	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70,00	2,56		6,98		0,09			0,36	12,76	0,03					0,71	1,95	4,28	1,83	9,96	5,44	0,78					22,29	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	73,00	11,79		11,29			3,81								13,00			2,21		11,90	11,00	5,51					2,50	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5.500,16	210,56	39,15	343,75	31,13	74,64	167,13	252,13	199,14	292,05	151,89	70,60	179,73	211,98	179,03	291,42	303,31	176,15	539,74	736,48	65,46	129,49	59,24	68,19	222,91	169,96	334,92	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	3.134,25	151,56	35,48	227,83	27,97	55,79	90,37	116,04	105,66	132,39	144,19	41,20	170,76	126,43	105,56	164,35	156,14	136,96	119,37	191,77	47,87	82,01	58,67	67,20	176,51	141,62	260,55	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2.120,28	54,51	0,64	84,35	0,20	15,56	70,94	112,41	87,43	143,86	3,33	26,33	5,38	50,05	67,37	108,77	145,18	31,34	416,60	529,93	6,30	43,29		36,78	21,77	57,96		
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT	35,66	1,93	1,13	2,00	1,72	1,13	2,01	2,52	2,66	3,18	0,32	0,35	0,17	0,73	2,12	0,55	0,02	3,23	0,76	0,23	0,68	1,10		2,14	0,70	4,28		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,24											0,14																
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	17,41									5,62						10,97			0,10						0,72			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	31,38			25,22		0,02						0,58							0,40								3,44	1,73
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	91,32	0,14		1,48	0,01		0,04	18,64	0,08	4,64	0,05	0,33	0,03	33,01	0,51	1,56	0,20	3,73	0,20	12,57	8,92			0,19	0,28		4,71	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,59	0,07	0,03	0,02	0,01	0,01	0,21	0,03	0,13	0,05	0,15	0,04	0,06	0,15	0,08	0,05	0,01	0,04		0,04	0,06				0,27	0,07	0,01	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	17,24	0,75	0,15		0,43	0,44	0,75	0,72	0,93	0,48	1,07	0,31	1,26	0,76	0,76	0,73			0,74	0,76		0,91		0,50	3,30	1,16	0,35	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,81	1,60	1,72	2,85	0,79	1,69	2,81	1,77	2,25	1,83	2,06	2,04	2,07	0,75	2,64	4,45	1,76	0,85	1,53	1,22	1,63	2,18	0,57	0,29	2,91	1,20	5,34	
2.9	Đất tôn giáo	TON	23,10								0,64		6,54	2,93		1,43	1,85	4,37						2,58					2,75	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	13,35	0,79	0,49	0,72	1,25	0,14	0,77	1,18	0,70	3,87			0,61	1,11	0,38	0,09	0,55	0,08				0,26			0,14	0,19	0,03	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	798,87	51,88	16,93	52,83	17,00	50,01	42,05	35,86	109,89	55,89	24,20	25,79	21,74	25,12	33,65	37,10	23,60	33,33	16,42	8,84	4,87	35,29		29,06	35,11	12,40		
2.12																														

Đơn vị tính: ha

1

PHỤ LỤC 03

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BỐ TRẠCH

((Kèm theo Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình))

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																											
				Xã Đại Trach	Xã Nhàn Trach	Xã Lý Nam	Xã Đức Trach	Xã Đồng Trach	Xã Hải Phú	Xã Bắc Trach	Xã Thanh Trach	Xã Hạ Mỹ	Xã Phúc Trach	Xã Lâm Trach	Xã Xuân Trach	Xã Liên Trach	Xã Hưng Trach	Xã Cư Năm	Xã Tây Trach	Xã Hòa Trach	Xã Vạn Trach	Xã Phú Định	Xã Sơn Lộc	Xã Trung Trach	Xã Tân Trach	Xã Thượng Trach	TT Hoàn Lão	TT Phong Nha	TT NT Việt Trung		
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + (6) + (7)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)		
1	Đất nông nghiệp	NNP	810,09	133,19	12,99	125,38	2,81	10,08	0,78	5,41	11,00	2,53	0,48	1,78	0,51	47,93	35,37	57,00	22,27	19,90	5,27	65,08	12,50	96,40	0,01	3,56	31,78	14,68	91,40		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	122,59	9,23		23,03		9,11	0,44	0,76	8,61	0,83	0,31			6,56	0,16	14,58	3,39	1,78	4,79	2,45	0,48	4,41		0,02	17,89	8,05	5,71		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	94,43	5,74		23,01		9,11		0,76	8,61		0,04			1,32	0,15	11,49	1,91	1,19	4,49	0,52	0,41	3,96			17,88	2,72	1,12		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	28,16	3,49		0,02			0,44				0,27			5,24	0,01	3,09	1,48	0,59	0,30	1,93	0,07	0,45		0,02	0,01	5,33	4,59		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	149,09	8,59	0,08	66,55	0,59	0,52	0,32	0,02	2,13	0,48	0,03	0,31	0,25	1,72	1,00	13,23	1,21	6,46	0,45	4,99	0,55	2,45		1,04	5,33	2,73	28,06		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	146,68	1,62		7,69				0,02			0,07	0,07	0,24	0,66		19,23	17,62	10,72		29,04	11,42		0,01	0,02	3,41	3,90	40,9		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,47																			0,45				0,02					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	341,23	98,08	7,22	26,63	1,69	0,20			4,51	0,19	0,09	0,06	1,23	0,26	38,49	34,18	9,67			0,01	28,14	0,05	71,88		2,46		16,19		
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSV																													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	49,67	15,67	5,69	1,48	0,53	0,25			0,12	0,04	1,06	0,01			0,50	0,03	0,29	0,05	0,80	0,02	0,01		17,66		5,15		0,31		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																													
1.9	Đất làm muối	LMU																													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,36																	0,14									0,22		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	70,23	9,18	1,82	13,53	0,52	1,30	0,91	0,38	1,04	1,33	0,11	0,44	0,48	2,21	0,37	3,21	0,37	1,04	0,78	7,88	0,26	8,83	0,30	0,35	4,99	2,06	6,54		
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,22	0,08	0,01	0,15	0,37	0,21	0,01			0,01					0,40		0,61	0,08	0,39	0,04	0,77	0,01		0,08					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,52																								0,11	0,03	1,38		
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,01				0,03	0,11				0,10							0,14						0,15	0,22	0,26				
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,28				0,01														6,22						0,05				
2.5	Đất an ninh	CAN																													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	4,06				0,11	0,01	0,72				0,01	0,01	0,44			0,01	0,85		0,06	0,27	0,27	0,16	0,20	0,15	0,43	0,07	0,29		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,66				0,08	0,01	0,72						0,44				0,22		0,24		0,16	0,20		0,24	0,07	0,28			
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,22				0,03					0,01	0,01				0,01	0,63		0,06	0,03	0,27				0,17					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	8,65	4,61		0,17		0,05				0,06								0,26				1,39		0,06		2,05			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,32			0,17		0,04				0,01														0,05		0,05			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,42	4,61				0,01				0,05								0,26				0,48		0,01		2,00			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,91																					0,91							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	36,25	4,21	1,79	12,88		0,67	0,18			0,86	0,24	0,03		0,13	0,73	0,03	0,52	0,20	0,06	0,43	0,24	6,71		0,03	3,14	1,20	1,97		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	27,99	3,96	0,83	7,62		0,52	0,14			0,82	0,21	0,02		0,01	1,25	0,04	0,77	0,11	0,07	0,15	0,25	6,40		0,04	2,38	0,85	1,55		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,57	0,30		5,51	0,30	0,26	0,04	0,08		0,06	0,23	0,01			0,32	0,09	0,47	0,15	0,28	0,37	0,08	0,02	0,31		1,43	0,41	0,85		
2.8.3	Đất công trình cấp thoát nước	DCT																													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD																													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA																													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,02																		0,01								0,01		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,13												0,12														0,01		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH																													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,18		1,34	0,02		0,07										0,20	0,20		0,01							0,03	0,31		
2.9	Đất tôn giáo	TON																													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																													
2.1.1	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng, đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	1,69	0,02	0,02	0,16		0,21				0,11				0,35	0,14	0,01	0,08		0,02			0,52		0,01	0,04				
2.1.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	7,55	0,26		0,17		0,04			0,38		0,98	0,07			0,94	0,32	1,01	0,09	0,25	0,04	0,38	0,09	0,01		0,02	0,93	0,72	0,85	
2.1.2.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	2,30			0,02					0,01							0,32	0,30	0,05			0,01	0,01	0,01		0,91	0,72	0,14		
2.1.2.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,05	0,26		0,15		0,04		0,37		0,98	0,07			0,94		0,71	0,04	0,25	0,04	0,37	0,08			0,02			0,71		
2.1.3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																													

PHỤ LỤC 04
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN BỐ TRẠCH
(Kèm theo Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																									
				Xã Đại Trạch	Xã Nhân Trạch	Xã Lý Nam	Xã Đức Trạch	Xã Đồng Trạch	Xã Hải Phú	Xã Bắc Trạch	Xã Thanh Trạch	Xã Hạ Mỹ	Xã Phúc Trạch	Xã Lâm Trạch	Xã Xuân Trạch	Xã Liên Trạch	Xã Hưng Trạch	Xã Cư Năm	Xã Tây Trạch	Xã Hòa Trạch	Xã Văn Trạch	Xã Phú Định	Xã Sơn Lộc	Xã Trung Trạch	Xã Tân Trạch	Xã Thượng Trạch	TT Hoàn Lão	TT Phong Nha	TT NT Việt Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(32)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	831,76	142,96	12,99	125,38	2,81	10,20	0,78	5,41	12,91	2,53	1,77	1,78	0,51	47,93	35,37	57,55	22,27	19,90	5,27	65,08	12,50	100,01	0,01	3,56	32,36	18,52	91,40
	Trong đó:																												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	128,70	9,69		23,03		9,11	0,44	0,76	8,61	0,83	0,31			6,56	0,16	15,10	3,39	1,78	4,79	2,45	0,48	6,52		0,02	18,47	10,49	5,71
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	150,95	8,59	0,08	66,55	0,59	0,52	0,32	0,02	2,13	0,48	0,47	0,31	0,25	1,72	1,00	13,26	1,21	6,46	0,45	4,99	0,55	2,45		1,04	5,33	4,12	28,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	146,99	1,92		7,69			0,02		0,03	0,07	0,07	0,24		0,66		19,23	17,62	10,72		29,04	11,42		0,01	0,02	3,41	3,91	40,91
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,47																			0,45				0,02			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	348,99	101,46	7,22	26,63	1,69	0,32		4,51	2,10	0,09	0,91	1,23	0,26	38,49	34,18	9,67			0,01	28,14	0,05	73,38		2,46			16,19
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN																											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	55,30	21,30	5,69	1,48	0,53	0,25		0,12	0,04	1,06	0,01			0,50	0,03	0,29	0,05	0,80	0,02	0,01		17,66			5,15		0,31
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN																											
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN																											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,36																	0,14									0,22
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																												
	Trong đó:																												
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP																											
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP																											
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP																											
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP																											
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	9,70																5,20			4,50							
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng trong nội bộ đất phi nông nghiệp		54,10	9,18	1,93	15,49	0,02	1,26	1,27		0,95	0,48	0,02			0,58	0,02	1,15	0,08	0,05	0,78	0,27		10,28		0,02	7,14	0,89	2,24
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	11,22	0,95	0,12	2,42	0,01	0,61	0,55			0,24	0,02				0,02	0,08			0,39			1,84			3,03	0,64	0,30
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	40,09	8,23	1,81	13,07	0,01	0,65	0,72		0,95	0,24				0,58		1,07	0,08	0,05	0,39	0,27		5,80		0,02	4,11	0,10	1,94
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,16																					0,01				0,15	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																											
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	2,63																					2,63					

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp

PNN là mã loại đất theo quy hoạch

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất

PHỤ LỤC 05

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH NĂM 2025 CỦA HUYỆN BỐ TRẠCH - TỈNH QUẢNG BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 2538 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch		607,89	85,01		0,47	140,45	381,96
1.1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch		418,91	63,04		0,47	97,62	257,78
1.1.1	Đất ở tại nông thôn		15,57	11,11				4,46
1.1.1.1	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực cây xăng Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	5,19	4,67				0,52
1.1.1.2	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực thôn Nam Lộc, xã Vạn Trạch	xã Vạn Trạch	4,93	4,23				0,70
1.1.1.3	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực chợ Trung Trạch	xã Trung Trạch	5,45	2,21				3,24
1.1.2	Đất ở tại đô thị		22,72	11,17				11,55
1.1.2.1	Tạo quỹ đất ở thôn Xuân Sơn	Thị trấn Phong Nha	4,00					4,00
1.1.2.2	Đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Bắc tỉnh lộ 561, đoạn từ tỉnh lộ 561 đi ban chỉ huy quân sự huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	9,59	8,16				1,43
1.1.2.3	Đầu tư khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam chi nhánh lâm trường rừng thông Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	4,93	3,01				1,92
1.1.2.4	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực phía Nam chợ Ga Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	4,20					4,20
1.1.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,94	0,78				0,16
1.1.3.1	Trụ sở làm việc Kho bạc Nhà nước Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	0,62	0,60				0,02
1.1.3.2	Xây dựng Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	0,32	0,18				0,14

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.1.4	Đất quốc phòng		8,50				8,50	
1.1.4.1	Doanh trại Tiểu đoàn 42/Trung đoàn bộ binh 996/Bộ CHQS tỉnh Quảng Bình/QK4	Thị trấn NTVT	8,50				8,50	
1.1.5	Đất an ninh		1,05	0,54			0,12	0,39
1.1.5.1	Trụ sở công an xã Xuân Trạch	xã Xuân Trạch	0,14				0,12	0,02
1.1.5.2	Trụ sở công an xã Liên Trạch	xã Liên Trạch	0,47	0,20				0,27
1.1.5.3	Trụ sở công an xã Đại Trạch	xã Đại Trạch	0,17	0,08				0,09
1.1.5.4	Trụ sở công an xã Phúc Trạch	xã Phúc Trạch	0,27	0,26				0,01
1.1.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao		5,22	1,25				3,97
1.1.6.1	Sân vận động trung tâm huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	5,22	1,25				3,97
1.1.7	Đất công trình giao thông		354,37	38,00			85,67	230,70
1.1.7.1	Đầu tư xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2021 - 2025, dự án thành phần đoạn: Bùng - Vạn Ninh, Phân đoạn: Km625+00-Km632+000	Các xã: Cự Nẫm, Hòa Trạch, Phú Định, Tây Trạch, Liên Trạch và thị trấn NTVT	260,50	27,54			66,52	166,44
1.1.7.2	Dự án thành phần 1 - Đường ven biển thuộc Dự án Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3, tỉnh Quảng Bình	Các xã: Đồng Trạch, Đức Trạch, Lý Nam, Trung Trạch, Đại Trạch	37,90	1,98			15,37	20,55
1.1.7.3	Đường từ tỉnh lộ 561 đi cầu Sông Trước, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch (Giai đoạn 1) (phần diện tích còn lại)	Thị trấn Hoàn Lão	6,23	2,72				3,51
1.1.7.4	Tuyến đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh Nhánh Đông	Các xã Đồng Trạch, Tây Trạch, Hòa Trạch, Đại Trạch, thị trấn Hoàn Lão,	16,91	4,21				12,70

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.1.7.5	Tuyến đường từ trung tâm xã Tây Trạch đi đường Hồ Chí Minh huyện Bố Trạch	xã Tây Trạch, xã Hòa Trạch	2,96	0,55				2,41
1.1.7.6	Xây dựng tuyến giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh vào Trung tâm thị trấn Nông Trường Việt Trung	Thị trấn NTVT	2,07					2,07
1.1.7.7	Đường giao thông liên xã từ Hoàn Lão đi Tây Trạch	xã Hòa Trạch, xã Tây Trạch	3,86	0,14				3,72
1.1.7.8	Hoàn thiện các tuyến đường giao thông nội thị tại thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	2,79	0,65				2,14
1.1.7.9	Tuyến đường liên xã Hải Phú đi Sơn Lộc (đoạn từ Sơn Lộc đi ngã ba Thọ Lộc)	xã Sơn Lộc, xã Vạn Trạch	3,99	0,07			0,05	3,87
1.1.7.10	Hạ tầng kỹ thuật nối quy hoạch khu vực phía Đông ngã ba thị trấn Hoàn Lão ra biển Trung Trạch (diện tích phần còn lại)	xã Trung Trạch	5,99	0,13			2,02	3,84
1.1.7.11	Cải tạo, nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	xã Liên Trạch	2,43				1,65	0,78
1.1.7.12	Xây dựng cầu Gianh và đường đầu cầu thuộc dự án nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (đoạn qua huyện Bố Trạch)	xã Hạ Mỹ	5,11					5,11
1.1.7.13	Đường từ nhánh Đông đường Hồ Chí Minh vào khu du lịch sinh thái Trầm Mế (giai đoạn 2)	xã Phúc Trạch; thị trấn Phong Nha	3,63	0,01			0,06	3,56
1.1.8	Đất công trình thủy lợi		5,45	0,01			0,44	5,00
1.1.8.1	Sửa chữa, nâng cấp hồ Trọt Hóp xã Tây Trạch	xã Tây Trạch	1,30					1,30
1.1.8.2	Sửa chữa, nâng cấp hồ Bàu Trạng xã Cự Nẫm	xã Cự Nẫm	1,38	0,01				1,37
1.1.8.3	Dự án Nâng cấp Hồ Troóc Vực	xã Liên Trạch	2,77				0,44	2,33
1.1.9	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		5,09	0,18		0,47	2,89	1,55
1.1.9.1	Tuyến đường dây 500kV Quảng Trạch Đốc Sỏi tuyến qua huyện Bố Trạch	Các xã: Phú Định, Cự Nẫm, Hưng Trạch, Lâm Trạch, Liên Trạch và thị trấn NTVT	4,94	0,16		0,45	2,84	1,49
1.1.9.2	Đầu tư xây dựng công trình cấp điện lưới cho các xã Tân Trạch, Thượng Trạch, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình	xã Tân Trạch; xã Thượng Trạch	0,13	0,02		0,02	0,05	0,04

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.1.9.3	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực huyện lỵ, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Bình	xã Bắc Trạch	0,02					0,02
1.2	Các công trình, dự án còn lại đã được xác định trong năm kế hoạch trước được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch		188,99	21,97			42,83	124,19
1.2.1	Đất chăn nuôi tập trung		4,50					4,50
1.2.1.1	Trang trại tổng hợp của Công ty TNHH Phát triển nông nghiệp công nghệ cao Quảng Bình	xã Phú Định	4,50					4,50
1.2.2	Đất nông nghiệp khác		4,91					4,91
1.2.2.1	Trang trại trồng tre lục trúc lấy măng của Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng Đức Thành (phần diện tích bổ sung)	xã Lý Nam	4,91					4,91
1.2.3	Đất ở tại nông thôn		83,85	5,52			26,86	51,47
1.2.3.1	Khu đô thị mới Lý Nhân	xã Đại Trạch	38,48				16,60	21,88
1.2.3.2	Khu đô thị Lý Trạch	xã Lý Nam	20,06				1,84	18,22
1.2.3.3	Khu đô thị Quang Phú (phần thuộc huyện Bố Trạch)	xã Lý Nam	5,48				1,30	4,18
1.2.3.4	Khai thác quỹ đất khu vực thôn 1 xã Hạ Trạch	xã Hạ Mỹ	1,07	0,83				0,24
1.2.3.5	Hạ tầng phát triển quỹ đất ở khu vực ngã ba thị trấn Hoàn Lão (đoạn xã Trung Trạch) (phần diện tích còn lại)	Xã Trung Trạch	1,07	0,16				0,91
1.2.3.6	Đầu tư khai thác Quỹ đất Phát triển kết cấu hạ tầng Khu vực thôn Nam Đức, xã Đức Trạch (phần diện tích còn lại)	xã Đức Trạch; xã Đồng Trạch	0,50				0,20	0,30
1.2.3.7	Tái định cư khu vực thôn Đông Sơn, xã Cự Năm (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025) (phần diện tích còn lại)	xã Cự Năm	0,35					0,35
1.2.3.8	Khu tái định cư khu vực phía Tây đường ven biển nối từ đường ven biển đi đường Hồ Chí Minh (phục vụ giải phóng mặt bằng Đường ven biển và cầu Nhật Lệ 3)	xã Đồng Trạch	2,17	1,72				0,45
1.2.3.9	Khu tái định cư khu vực thôn Cà T92 (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Hòa Trạch	0,34					0,34

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.3.10	Khu tái định cư khu vực đồng Cối Tạo xã Phú Định (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Phú Định	0,60					0,60
1.2.3.11	Khu tái định cư khu vực thôn Mít, xã Tây Trạch (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025) (phần diện tích còn lại)	xã Tây Trạch	0,27	0,13				0,14
1.2.3.12	Khu tái định cư khu vực thôn Phú Hữu xã Liên Trạch (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Liên Trạch	1,55	1,16				0,39
1.2.3.13	Khu tái định cư khu vực thôn Hà Môn, xã Cự Nẫm (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025)	xã Cự Nẫm	1,79	0,37				1,42
1.2.3.14	Khu tái định cư khu vực thôn Tân Hội xã Liên Trạch (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Liên Trạch	1,04	0,80				0,24
1.2.3.15	Tái định cư khi GPMB thực hiện công trình Đầu tư xây dựng bến cá kết hợp dịch vụ hậu cần nghề cá xã Thanh Trạch và xây dựng các công trình phụ trợ, phục vụ hoạt động sản xuất thủy sản tại khu nuôi thủy sản tập trung xã Mỹ Trạch, huyện Bố Trạch	xã Thanh Trạch	0,07					0,07
1.2.3.16	Xây dựng hạ tầng phát triển quỹ đất khu vực thôn Nhân Đức, xã Nhân Trạch (Giai đoạn 1 + giai đoạn 2)	xã Nhân Trạch	6,89				6,89	
1.2.3.17	Xây dựng hạ tầng để khai thác quỹ đất khu vực Đồng Lớn xã Cự Nẫm (phần diện tích còn lại)	xã Cự Nẫm	0,63	0,20				0,43
1.2.3.18	Đấu giá, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất các cơ sở nhà, đất (sang đất ở tại nông thôn) (Nhà văn hóa thôn Nhân Bắc cũ - trước đây là NVH thôn Bắc Dinh cũ; Nhà văn hóa thôn Nhân Bắc cũ - trước đây là NVH thôn Nhân Bắc cũ; Nhà văn hóa thôn Nhân Tiến cũ - trước đây là NVH thôn Tây cũ; Nhà văn hóa thôn Nhân Nam cũ - trước đây là NVH thôn Nhân Nam 3 cũ; Nhà văn hóa thôn Nhân Hải cũ - trước đây là NVH thôn Dinh cũ; Nhà văn hóa thôn Nhân Hải cũ - trước đây là NVH thôn Bắc cũ; Trường Tiểu học số 2 Hải Trạch	Xã Nhân Trạch; xã Hải Phú	0,67					0,67
1.2.3.19	Khu định canh, định cư tập trung bản Ban, xã Thượng Trạch	xã Thượng Trạch	0,61				0,03	0,58
1.2.3.20	Dự án Hạ tầng kỹ thuật các lô đất lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư để GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khai thác quỹ đất ở khu vực ngã ba Hoàn Lão, huyện Bố Trạch (tại xã Trung Trạch)	xã Trung Trạch	0,21	0,15				0,06

Sau E m

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.4	Đất ở tại đô thị		9,87					9,87
1.2.4.1	Hạ tầng phát triển quỹ đất ở khu vực ngã ba thị trấn Hoàn Lão (phần diện tích còn lại)	Thị trấn Hoàn Lão	0,23					0,23
1.2.4.2	Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng tại khu vực phía Nam sông Phường Bún, thị trấn Hoàn Lão (phần diện tích còn lại)	Thị trấn Hoàn Lão	2,67					2,67
1.2.4.3	Tái định cư khi GPMB thực hiện công trình đường từ TL 561 đi Cầu sông trước, thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão, xã Tây Trạch	0,28					0,28
1.2.4.4	Dự án Tạo quỹ đất ở khu vực tiểu khu 1 - thị trấn Hoàn Lão	Thị trấn Hoàn Lão	0,04					0,04
1.2.4.5	Bồi thường bằng đất để GPMB thực hiện dự án Khai thác quỹ đất phát triển kết cấu hạ tầng khu vực Phía Nam sông Phường Bún	Thị trấn Hoàn Lão	0,02					0,02
1.2.4.6	Khu tái định cư khu vực Quyết Tiến (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Thị trấn NTVT	5,03					5,03
1.2.4.7	Khu tái định cư khu vực Hữu Nghị - Dũng Cầm (phục vụ GPMB dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	Thị trấn NTVT	1,00					1,00
1.2.4.8	Đấu giá, bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất các cơ sở nhà, đất (Nhà văn hóa TDP Phú Quý -Tiểu khu 5 cũ; Nhà văn hóa TDP Phú Quý -Tiểu khu 1 cũ; Nhà văn hóa TDP Quyết Tiến -Tiểu khu Quyết Tiến cũ; Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện; Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện; Chi cục Thuế cũ (Phòng Lao động TBXH, Phòng Văn hóa thông tin, Trung tâm Phát triển quỹ đất cũ); Trụ sở Chi cục Thống kê (cũ) huyện Bố Trạch)	Thị trấn Hoàn Lão; Thị trấn NTVT	0,55					0,55
1.2.4.9	Dự án Hạ tầng kỹ thuật các lô đất lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư để GPMB thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khai thác quỹ đất ở khu vực ngã ba Hoàn Lão, huyện Bố Trạch (tại thị trấn Hoàn Lão)	thị trấn Hoàn Lão	0,05					0,05
1.2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		0,53	0,17			0,14	0,22
1.2.5.1	Mở rộng trụ sở UBND xã Xuân Trạch	xã Xuân Trạch	0,33				0,14	0,19

Handwritten signature and initials

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.5.2	Trụ sở làm việc thị trấn Phong Nha	thị trấn Phong Nha	0,20	0,17				0,03
1.2.6	Đất quốc phòng		0,04					0,04
1.2.6.1	Tổ công tác bản Cà Ròng 2 thuộc đồn biên phòng Cồn Roàng	xã Thượng Trạch	0,04					0,04
1.2.7	Đất an ninh		4,08	0,28				3,80
1.2.7.1	Trạm cảnh sát giao thông đường thủy	xã Thanh Trạch	0,10					0,10
1.2.7.2	Kho bãi tạm giữ phương tiện VPPL và tai nạn giao thông	xã Trung Trạch	0,65					0,65
1.2.7.3	Trụ sở công an xã Tân Trạch	xã Tân Trạch	0,31					0,31
1.2.7.4	Trụ sở công an xã Tây Trạch	xã Tây Trạch	0,12					0,12
1.2.7.5	Trụ sở công an xã Hạ Trạch	xã Hạ Mỹ	0,10					0,10
1.2.7.6	Trụ sở công an xã Đức Trạch	xã Đức Trạch	0,29					0,29
1.2.7.7	Trụ sở công an xã Nhân Trạch	xã Nhân Trạch	0,11					0,11
1.2.7.8	Trụ sở công an xã Hải Phú	xã Hải Phú	0,21					0,21
1.2.7.9	Trụ sở công an xã Trung Trạch	xã Trung Trạch	0,21					0,21
1.2.7.10	Trụ sở công an xã Lâm Trạch	xã Lâm Trạch	0,25					0,25
1.2.7.11	Trụ sở công an xã Hòa Trạch	xã Hòa Trạch	0,17					0,17
1.2.7.12	Trụ sở công an xã Cự Nẫm	xã Cự Nẫm	0,14					0,14
1.2.7.13	Trụ sở công an xã Bắc Trạch	xã Bắc Trạch	0,28	0,28				
1.2.7.14	Trụ sở công an xã Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	0,11					0,11
1.2.7.15	Trụ sở công an xã Phú Định	xã Phú Định	0,27					0,27

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.7.16	Trụ sở công an xã Hưng Trạch	xã Hưng Trạch	0,22					0,22
1.2.7.17	Trụ sở công an xã Lý Trạch	xã Lý Nam	0,11					0,11
1.2.7.18	Trụ sở công an xã Vạn Trạch	xã Vạn Trạch	0,27					0,27
1.2.7.19	Trụ sở công an xã Sơn Lộc	xã Sơn Lộc	0,16					0,16
1.2.8	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		4,39	0,19			0,95	3,25
1.2.8.1	Quảng trường biển Trung Trạch (diện tích phần còn lại)	xã Trung Trạch	3,26				0,95	2,31
1.2.8.2	Khu trung tâm văn hóa thị trấn NTVT	Thị trấn NTVT	0,57					0,57
1.2.8.3	Nhà văn hóa trung tâm xã Tây Trạch	xã Tây Trạch	0,56	0,19				0,37
1.2.9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo		3,58	0,54			0,56	2,48
1.2.9.1	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học và khuôn viên Trường MN Đồng Trạch (Khu vực 2)	xã Đồng Trạch	0,07					0,07
1.2.9.2	Nhà lớp học trường mầm non Nam Dinh	Thị trấn NTVT	0,38					0,38
1.2.9.3	Nhà hiệu bộ trường tiểu học số 2 Thượng Trạch	xã Thượng Trạch	0,31					0,31
1.2.9.4	Xây dựng điểm trường tiểu học số 1 và điểm trường mầm non tại bản Ban xã Thượng Trạch	xã Thượng Trạch	0,42					0,42
1.2.9.5	Mở rộng khuôn viên trường THPT Ngô Quyền	Thị trấn Hoàn Lão	0,07					0,07
1.2.9.6	Trường tiểu học số 2 Cự Năm (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Cự Năm	0,91				0,56	0,35
1.2.9.7	Trường mầm non Cự Năm (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Cự Năm	0,78	0,54				0,24
1.2.9.8	Mở rộng khuôn viên trường THCS Xuân Trạch	xã Xuân Trạch	0,64					0,64

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.9.9	Mở rộng khuôn viên trường mầm non xã Xuân Trạch	xã Xuân Trạch	0,31					0,31
1.2.10	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		4,01	1,84				2,17
1.2.10.1	Nhà thi đấu và khu vui chơi thể thao xã Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	0,30					0,30
1.2.10.2	Nâng cấp sân vận động trung tâm xã Xuân Trạch	xã Xuân Trạch	0,52					0,52
1.2.10.3	Xây dựng sân thể dục thể thao Đồng Quan TDP Cù Lạc 2 thị trấn Phong Nha	thị trấn Phong Nha	2,28	1,70				0,58
1.2.10.4	Nhà sinh hoạt cộng đồng và sân thể thao thôn Trung Đức (phần sân thể thao)	xã Đức Trạch	0,09					0,09
1.2.10.5	Nhà sinh hoạt cộng đồng và sân thể thao thôn Đông Đức (phần sân thể thao)	xã Đức Trạch	0,05					0,05
1.2.10.6	Khu thể thao và dịch vụ tổng hợp của Công ty TNHH Ngọc Hoa BP	xã Hưng Trạch	0,77	0,14				0,63
1.2.11	Đất thương mại dịch vụ		28,26	3,48			5,85	18,93
1.2.11.1	Hotel&Resort Mgallery Quảng Bình	Xã Hải Phú	4,61					4,61
1.2.11.2	Khu hạ tầng du lịch Phong Nha (phần diện tích còn lại)	Thị trấn Phong Nha	4,50	2,44				2,06
1.2.11.3	Khu du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, thương mại, và giải trí cao cấp Vĩnh Hưng (phần diện tích còn lại)	xã Đại Trạch; xã Trung Trạch	13,52				4,23	9,29
1.2.11.4	Khu dịch vụ tổng hợp Lý Trạch, xã Lý Trạch, huyện Bố Trạch	xã Lý Nam	0,50					0,50
1.2.11.6	Xây dựng văn phòng đại diện, xưởng sửa chữa xe máy phục vụ hoạt động dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt	xã Đồng Trạch	0,12				0,12	
1.2.11.7	Đầu giá trị sở Phòng khám đa khoa khu vực Quảng Bình tại thị trấn Phong Nha	Thị trấn Phong Nha	0,34					0,34
1.2.11.8	Đầu giá các trụ sở cơ quan tại thị trấn Hoàn Lão (Ban quản lý các công trình công cộng; Ban QLDA ĐTXD&PTQĐ huyện Bố Trạch (cũ); Trung tâm Tư vấn thiết kế huyện cũ)	Thị trấn Hoàn Lão	0,15					0,15

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.11.9	Xây dựng Khu nghỉ dưỡng Chày Lập Riverside Homestay của Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Việt Nam Tour	xã Phúc Trạch	2,53				0,85	1,68
1.2.11.10	Mở rộng khu dịch vụ nghỉ dưỡng Ngọc Vy	xã Trung Trạch	0,89				0,65	0,24
1.2.11.11	Trung tâm dịch vụ Tập đoàn Đức Thành của Công ty TNHH Tập đoàn Đức Thành	xã Đại Trạch	0,46	0,46				
1.2.11.12	Cửa hàng xăng dầu Đức Sơn	Thị trấn Hoàn Lão	0,27	0,24				0,03
1.2.11.13	Trụ sở phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Bố Trạch	Thị trấn Hoàn Lão	0,37	0,34				0,03
1.2.12	Đất công trình giao thông		20,65	4,26			2,56	13,83
1.2.12.1	Nâng cấp, mở rộng đường từ UBND xã Sơn Lộc đi tỉnh lộ 561	xã Vạn Trạch, xã Sơn Lộc	1,88	0,85				1,03
1.2.12.2	Nâng cấp các tuyến đường giao thông nội thị Hoàn Lão (đã thu hồi đất)	Thị trấn Hoàn Lão	1,37	0,70				0,67
1.2.12.3	Đường giao thông phát triển du lịch khu vực Hà Lồi - Phong Nha	Thị trấn Phong Nha	2,70	1,51				1,19
1.2.12.4	Tuyến đường giao thông nối Di tích Bến Phà Xuân Sơn với đường HCM nhánh Đông	Thị trấn Phong Nha	0,64					0,64
1.2.12.5	Đường nối tỉnh 560 đi Mỹ Sơn, xã Cự Nẫm	xã Cự Nẫm	1,04	0,50				0,54
1.2.12.6	Nâng cấp Tuyến đường liên xã Nhân Trạch - Nam Trạch và nút giao ngã tư Quốc lộ 1	xã Lý Nam	4,60	0,01				4,59
1.2.12.7	Đường giao thông từ thôn 2 xã Mỹ Trạch đi xã Hạ Trạch	xã Hạ Mỹ	1,07				0,09	0,98
1.2.12.8	Đường giao thông từ Quốc lộ 1 đi biển Thanh Trạch	xã Thanh Trạch	0,42	0,06			0,18	0,18
1.2.12.9	Đường giao thông trung tâm xã Vạn Trạch	xã Vạn Trạch	1,24	0,05				1,19

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.12.10	Hạ tầng kỹ thuật nối thôn 1, thôn 9 xã Bắc Trạch, Bố Trạch, Quảng Bình	xã Bắc Trạch	0,93	0,42				0,51
1.2.12.11	Tuyến đường nối từ đường huyện Khương Hà - Cự Nẫm vào thôn Bắc Nẫm	xã Cự Nẫm	0,31	0,16				0,15
1.2.12.12	Đường giao thông liên bản từ bản Bụt đến bản Noòng mới	xã Thượng Trạch	1,90				1,85	0,05
1.2.12.13	Đường giao thông từ trường tiểu học số 2 Thượng Trạch vào khu dân cư xen ghép bản Cờ Đò, xã Thượng Trạch	xã Thượng Trạch	0,60				0,44	0,16
1.2.12.14	Nâng cấp mở rộng đường, hệ thống thoát nước đường Trần Nhân Tông – Thị trấn Hoàn Lão	Thị trấn Hoàn Lão	0,43					0,43
1.2.12.15	Khắc phục khẩn cấp hồ Khe Chè và tuyến đường phía hạ lưu tràn xả lũ tại xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch (hạng mục đất giao thông)	xã Hưng Trạch	1,52					1,52
1.2.13	Đất công trình thủy lợi		0,41					0,41
1.2.13.1	Khắc phục khẩn cấp hồ Khe Chè và tuyến đường phía hạ lưu tràn xả lũ tại xã Hưng Trạch, huyện Bố Trạch (hạng mục đất thủy lợi)	xã Hưng Trạch	0,41					0,41
1.2.14	Đất công trình cấp nước, thoát nước		0,03					0,03
1.2.14.1	Trạm bơm phục vụ sản xuất thôn Cù lạc 2 - thị trấn Phong Nha	thị trấn Phong Nha	0,03					0,03
1.2.15	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		0,72					0,72
1.2.15.1	Nâng cấp mở rộng khu di tích ga Bố Trạch (phần diện tích còn lại)	Thị trấn Hoàn Lão	0,72					0,72
1.2.16	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		1,12	0,09			0,02	1,01
1.2.16.1	Trạm biến áp 110kV Bố Trạch và Đầu nối	Các xã Sơn Lộc, Vạn Trạch, Cự Nẫm, Hải Phú	0,62	0,03				0,59

Handwritten signature and initials

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.16.2	Hoàn thiện lưới điện trung áp sau TBA 110kV Bồ Trạch	Các xã Thanh Trạch, Cự Nẫm, Hưng Trạch	0,22	0,03			0,02	0,17
1.2.16.3	Di dời đường điện phục vụ GPMB và xây dựng khu tái định cư đường Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025	Các xã Liên Trạch; Cự Nẫm; Phú Định; Tây Trạch; Hòa Trạch và thị trấn NTVT	0,28	0,03				0,25
1.2.18	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối		0,19					0,19
1.2.18.1	Chợ biên giới xã Thượng Trạch (phần diện tích còn lại)	xã Thượng Trạch	0,19					0,19
1.2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng		2,97	0,89			0,48	1,60
1.2.19.1	Nhà văn hóa thôn 8 xã Trung Trạch	xã Trung Trạch	0,35	0,35				
1.2.19.2	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 1 Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	0,18	0,18				
1.2.19.3	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 2 Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	0,15	0,15				
1.2.19.4	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn 3 Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	0,15	0,15				
1.2.19.5	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 5 Đồng Trạch	xã Đồng Trạch	0,16					0,16
1.2.19.6	Nhà văn hóa TDP Quyết Tiến	Thị trấn NTVT	0,22					0,22
1.2.19.7	Nhà văn hóa TDP Phú Quý	Thị trấn NTVT	0,16					0,16
1.2.19.8	Nhà văn hóa TDP Xung Kích	Thị trấn NTVT	0,18					0,18
1.2.19.9	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 5 xã Bắc Trạch	xã Bắc Trạch	0,13	0,06				0,07
1.2.19.10	Nhà văn hóa thôn Hà Môn, xã Cự Nẫm (phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025)	xã Cự Nẫm	0,55				0,48	0,07

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
1.2.19.11	Mở rộng khuôn viên nhà văn hóa thôn 6, xã Lâm Trạch	xã Lâm Trạch	0,30					0,30
1.2.19.12	Khu vui chơi giải trí công cộng xã Lâm Trạch	xã Lâm Trạch	0,44					0,44
1.2.20	Đất tôn giáo		0,77	0,42				0,35
1.2.20.1	Mở rộng khuôn viên nhà thờ giáo xứ Khe Ngang	xã Phúc Trạch	0,08	0,04				0,04
1.2.20.2	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ Giáo họ Hội Nghĩa	thị trấn Phong Nha	0,69	0,38				0,31
1.2.21	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt		14,11	4,29			5,41	4,41
1.2.21.1	Nghĩa trang nhân dân xã Bắc Trạch	xã Bắc Trạch	4,51				4,51	
1.2.21.2	Xây dựng Nghĩa trang nhân dân Cồn Nhắng, thị trấn Phong Nha	thị trấn Phong Nha	8,70	4,29				4,41
1.2.21.3	Nghĩa trang nhân dân khu vực thôn 7, xã Lâm Trạch	xã Lâm Trạch	0,90				0,90	
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai							
III	Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch		668,65	43,69			208,54	416,42
3.1	Đất chăn nuôi tập trung		5,20					5,20
3.1.1	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao Tam Phát	xã Tây Trạch	2,16					2,16
3.1.2	Trang trại nông nghiệp công nghệ cao Winwin	xã Tây Trạch	3,04					3,04

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
3.2	Đất ở tại nông thôn		397,63	40,56			83,73	273,34
3.2.1	Phát triển kết cấu hạ tầng khai thác quỹ đất tại Khu vực Bạc Hà, thôn Phúc Tự Đông, xã Đại Trạch	xã Đại Trạch	0,18	0,02				0,16
3.2.2	Dự án tạo quỹ đất ở khu vực thôn Quý Thuận	xã Hải Phú	1,02	0,44				0,58
3.2.3	Tạo quỹ đất (giao đất tái định cư)	xã Cự Nẫm	0,06					0,06
3.2.4	Khu dân cư nông thôn xã Trung Trạch	xã Trung Trạch	0,04					0,04
3.2.5	Khu dân cư nông thôn xã Thanh Trạch	xã Thanh Trạch	0,45					0,45
3.2.6	Khu đô thị hỗn hợp ven biển Nhật Lệ	xã Nhân Trạch xã Lý Nam	195,20	21,46			21,08	152,66
3.2.7	Khu dân cư nông thôn Đại Trung	xã Trung Trạch xã Đại Trạch	14,28	10,09				4,19
3.2.8	Khu đô thị Đại Trạch 1	xã Nhân Trạch xã Đại Trạch	46,47				7,71	38,76
3.2.9	Khu đô thị Đại Trạch 2	xã Nhân Trạch xã Đại Trạch	53,38				27,64	25,74
3.2.10	Khu đô thị Trung Trạch	xã Trung Trạch	75,25				27,30	47,95
3.2.11	Khu dân cư nông thôn Thanh Trạch 1	xã Thanh Trạch	11,30	8,55				2,75
3.3	Đất ở tại đô thị		0,58					0,58
3.3.1	Dự án Khu tái định cư khu vực Hữu Nghị - Dũng Cầm - Trường tiểu học cơ sở Bắc Đình, tại thị trấn Nông Trường Việt Trung, huyện Bố Trạch (phục vụ GPMB dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía đông giai đoạn 2021 -2025 thuộc dự án thành phần Bùng - Vạn Ninh) (phần bổ sung)	Thị trấn NTVT	0,58					0,58

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
3.4	Đất quốc phòng		46,00				46,00	
3.4.1	Căn cứ chiến đấu huyện Bồ Trạch	xã Hưng Trạch	34,00				34,00	
3.4.2	Thao trường bắn Ban CHQS huyện Bồ Trạch	xã Phú Định	12,00				12,00	
3.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao		177,72				74,57	103,15
3.5.1	Sân Golf Vĩnh Hưng	xã Đại Trạch; xã Trung Trạch	177,72				74,57	103,15
3.6	Đất thương mại dịch vụ		5,31	2,63			1,91	0,77
3.6.1	Khu dịch vụ vui chơi giải trí Suối Đá của ông Nguyễn Thanh Hải	xã Phúc Trạch	0,44					0,44
3.6.2	Khu phức hợp giải trí Phong Nha Farmstay	xã Cự Năm	0,59	0,52				0,07
3.6.3	Mở rộng dự án khu dịch vụ thương mại tổng hợp Duy Hưng	xã Trung Trạch	0,95	0,81				0,14
3.6.4	Văn phòng làm việc, giới thiệu sản phẩm và kho hàng Thăng Thành	xã Trung Trạch	1,39	1,30				0,09
3.6.5	Dự án Khu du lịch sinh thái Pacific (Pacific Resort)	xã Thanh Trạch	1,94				1,91	0,03
3.7	Đất khu công nghiệp		1,90				1,77	0,13
3.7.1	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng công nghệ cao Nguyên Anh	xã Lý Nam	0,70				0,62	0,08
3.7.2	Nhà máy chế biến hạt giống và nông sản Việt	xã Lý Nam	1,20				1,15	0,05
3.8	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		0,30					0,30
3.8.1	Cơ sở sản xuất nội thất Tý Thanh	xã Đại Trạch	0,30					0,30

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
3.9	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		26,50					26,50
3.9.1	Đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng Laterit làm phụ gia xi măng tại xã Cự Nẫm và xã Sơn Lộc, huyện Bố Trạch	xã Cự Nẫm xã Sơn Lộc	24,00					24,00
3.9.2	Khai thác sét gạch ngói tại thị trấn NTVT	thị trấn NTVT	2,50					2,50
3.10	Đất công trình giao thông		5,36	0,05			0,33	4,98
3.10.1	Đường từ Tỉnh lộ 561 đi trung tâm xã	xã Vạn Trạch	0,51	0,05				0,46
3.10.2	Đầu tư xây dựng mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước tuyến đường kè biển từ Quảng trường biển đến nhà máy đá Sơn Xuyên (giai đoạn 1)	xã Nhân Trạch	2,36					2,36
3.10.3	Đầu tư xây dựng mở rộng mặt đường và hệ thống thoát nước tuyến đường kè biển từ nhà máy đá Sơn Xuyên đến bến cá thôn Nhân Hải (giai đoạn 2)	xã Nhân Trạch	1,20				0,33	0,87
3.10.4	Đường giao thông nội thị tổ dân phố Quyết Thắng, thị trấn NTVT	thị trấn NTVT	0,64					0,64
3.10.5	Đường giao thông thôn 5 đi thôn 10 xã Lý Nam, huyện Bố Trạch	xã Lý Nam	0,65					0,65
3.11	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		0,13				0,03	0,10
3.11.1	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện các đường dây 110kV tỉnh Quảng Bình	Các xã: Tây Trạch, Vạn Trạch, Lý Nam, Sơn Lộc	0,11				0,03	0,08
3.11.2	Nâng cao khả năng vận hành đường dây 110kV khu vực tỉnh Quảng Bình năm 2023	xã Đại Trạch	0,02					0,02
3.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng		0,98	0,45			0,20	0,33
3.12.1	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bầu Bàng	xã Đức Trạch	0,11				0,11	
3.12.2	Nhà văn hóa thôn 6 xã Trung Trạch	xã Trung Trạch	0,44	0,11				0,33

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Trong đó				
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng sản xuất (ha)	Các loại đất khác (ha)
3.12.3	Nhà văn hóa thôn 7 xã Trung Trạch	xã Trung Trạch	0,34	0,34				
3.12.4	Xây dựng mới nhà văn hóa bản Bụt xã Thượng Trạch	xã Thượng Trạch	0,09				0,09	
3.13	Đất tôn giáo		1,04					1,04
3.13.1	Mở rộng nhà thờ Giáo xứ Sen Bàng	xã Hòa Trạch	1,04					1,04
	Tổng		1.276,54	128,70		0,47	348,99	798,38